

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH NGÔN NGỮ - DÂN TỘC

NGUYỄN VĂN LỢI

1. Trong những thập kỷ cuối của thế kỷ XX, vấn đề dân tộc, ngôn ngữ dân tộc trở nên phức tạp và nóng bỏng trong quan hệ giữa các tộc người, dân tộc ở nhiều khu vực và ở nhiều quốc gia đa dân tộc trên thế giới. Chúng ta chứng kiến “sự phục hưng tộc người”, sự tăng trưởng nhanh chóng của ý thức dân tộc với những biểu hiện trên các bình diện khác nhau: Bình diện tộc người ở Hoa Kỳ, bình diện tôn giáo ở Anh, bình diện ngôn ngữ ở Canada, ở các nước thuộc Liên Xô cũ, ở các nước thuộc Nam Tư cũ v.v... Ý thức dân tộc được biểu hiện tập trung ở định hướng giá trị của dân tộc và sự ràng buộc giữa nó với nền văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc, nguyện vọng được sử dụng tiếng mẹ đẻ, sử dụng chữ viết truyền thống của mình, mong muốn của dân tộc về sự phát triển chức năng của ngôn ngữ. Như vậy, trong số những vấn đề liên quan đến sự tăng trưởng ý thức dân tộc như vấn đề xã hội, kinh tế, sinh thái, văn hoá..., những vấn đề ngôn ngữ chiếm vị trí quan trọng. Bởi vì ngôn ngữ là sự sở thuộc thân thiết nhất của mỗi tộc người, là phương tiện giao tiếp của các thành viên và cũng là phương tiện gắn kết các thành viên thành một cộng đồng tộc người thống nhất. Ngôn ngữ phản ánh kinh nghiệm lịch sử của tộc người mà nhờ nó văn hoá của tộc người được giữ gìn, tri thức của tộc người được củng cố và phát triển.

2. Cảnh huống ngôn ngữ

Thực tế ở nhiều nước, trong những năm gần đây, chỉ ra rằng ở các quốc gia đa dân tộc, sự ổn định chính trị, xã hội, kinh tế có liên quan không ít đến cảnh huống ngôn ngữ ở quốc gia đó.

Cảnh huống ngôn ngữ là toàn bộ các hình thái tồn tại (bao gồm cả các phong cách) của một ngôn ngữ, hay toàn bộ các ngôn ngữ trong mối quan hệ tương hỗ về lãnh thổ - xã hội và sự tương tác về mặt chức năng, trong giới hạn của một khu vực địa lý nhất định, hay một thực thể hành chính - chính trị. Cảnh huống ngôn ngữ được miêu tả theo các tiêu chí về *lượng*, về *chất*, và *tiêu chí định giá*.

Các tiêu chí về lượng như:

1. Số lượng các thứ tiếng (thổ ngữ, phương ngữ, ngôn ngữ).

2. Số lượng người nói mỗi thứ tiếng, trong quan hệ với số lượng chung cư dân khu vực đó. Đó là tiêu chí về tiềm năng dân số học của các thứ tiếng.
3. Số lượng các phạm vi giao tiếp của mỗi thứ tiếng trong quan hệ với số lượng chung trong các phạm vi giao tiếp. Đó là tiêu chí về khả năng giao tiếp của các thứ tiếng.
4. Số lượng các thứ tiếng nổi trội về mặt chức năng.

Theo số lượng các thứ tiếng, người ta phân biệt cảnh huống ngôn ngữ một thành tố và cảnh huống ngôn ngữ đa thành tố. Theo tiêu chí về khả năng giao tiếp người ta phân ra cảnh huống ngôn ngữ cân bằng và cảnh huống ngôn ngữ phi cân bằng. Trong cảnh huống ngôn ngữ cân bằng, các thứ tiếng có năng lực giao tiếp ngang bằng nhau. Ví dụ ở Bỉ, tiếng Pháp và tiếng Niu-di-lân có khả năng giao tiếp ngang nhau. Cảnh huống ngôn ngữ phi cân bằng khi các thứ tiếng có năng lực giao tiếp không cân bằng. Ở các nước châu Phi, ngôn ngữ các cư dân bản địa có số dân nổi trội, nhưng năng lực giao tiếp thua kém các ngôn ngữ châu Âu như tiếng Anh, tiếng Pháp.

Các tiêu chí về chất

1. Đặc điểm của các thứ tiếng thuộc khu vực đó: chúng là các biến thể của một ngôn ngữ, hay là các ngôn ngữ độc lập
2. Quan hệ về cấu trúc và cội nguồn của các thứ tiếng: các tiếng giống nhau khác nhau về loại hình; có quan hệ cội nguồn với nhau hay không; mức độ quan hệ cội nguồn.
3. Tính chất cân bằng về chức năng của các thứ tiếng, tính chất cân đối - phi cân đối về chức năng của các thứ tiếng.
4. Đặc điểm của ngôn ngữ nổi trội trong phạm vi quốc gia.

Theo tiêu chí thứ nhất phân thành các quốc gia *đơn ngữ* và quốc gia *đa ngữ*. Các quốc gia đa ngữ lại phân theo tiêu chí thứ hai thành cảnh huống ngôn ngữ *đồng nguồn / phi đồng nguồn* (xét theo quan hệ cội nguồn) và cảnh huống ngôn ngữ *đồng hình / phi đồng hình* (xét về mặt loại hình). Theo tiêu chí thứ ba phân thành cảnh huống ngôn ngữ *cân bằng* và cảnh huống *phi cân bằng*. Theo tiêu chí thứ tư phân biệt cảnh huống *nội ngôn* (ngôn ngữ nổi trội là ngôn ngữ bản địa) và cảnh huống *ngoại ngôn* (ngôn ngữ nổi trội là tiếng nước ngoài ví dụ, tiếng Pháp ở Mali, tiếng Anh ở Ghana).

Các tiêu chí định giá liên quan đến sự đánh giá của người bản ngữ hay người nói ngôn ngữ khác về tính hữu ích, giá trị văn hoá của ngôn ngữ.

Chính sách ngôn ngữ chỉ thực sự hữu hiệu nếu như nó phù hợp với cảnh huống ngôn ngữ ở quốc gia đó. Rõ ràng là mỗi một quốc gia cần thiết phải thực hiện một chính sách ngôn ngữ - dân tộc riêng, tương hợp với cảnh huống ngôn ngữ, với thành phần dân tộc, với quan niệm và viễn cảnh phát triển văn hoá, với định hướng giá trị của các dân tộc nói các ngôn ngữ khác nhau.

3. Chính sách ngôn ngữ - dân tộc

Trong những thập niên gần đây, chúng ta cũng chứng kiến sự thay đổi, điều chỉnh chính sách ngôn ngữ ở nhiều quốc gia.

Chính sách ngôn ngữ, hiểu theo nghĩa rộng, là các nguyên tắc mang tính ý thức hệ và các biện pháp thực tế để giải quyết các vấn đề ngôn ngữ trong một quốc gia. [4,616].

Chính sách ngôn ngữ, theo nghĩa hẹp là hệ thống các biện pháp nằm lại biến đổi hoặc duy trì cảnh huống ngôn ngữ, hoặc làm thay đổi hay duy trì chuẩn mực ngôn ngữ (nhằm tiêu chuẩn hoá ngôn ngữ văn hoá, làm phong phú vốn từ, thuật ngữ, phong cách, cải tiến chính tả, xây dựng, cải tiến chữ viết). Theo cách hiểu này, chính sách ngôn ngữ đồng nghĩa với thuật *kế hoạch hoá ngôn ngữ* (language planning). *Kế hoạch hoá ngôn ngữ* thường được định nghĩa là việc tiến hành các biện pháp có tổ chức để giải quyết các vấn đề ngôn ngữ ở cấp độ nhà nước [5].

Một cách có tổ chức đó là các bước sau đây của việc kế hoạch hoá được tiến hành theo trình tự và hệ thống. 1) Xác định mục đích của kế hoạch hoá. 2) Xác định các biện pháp tiến hành. 3) Dự báo kết quả của việc kế hoạch hoá ngôn ngữ. Về mục đích của kế hoạch hoá, theo M. Nahir có thể có 11 loại: 1) Làm trong sạch ngôn ngữ, 2) Phục hồi ngôn ngữ, 3) Cải cách ngôn ngữ, 4) Chuẩn hoá ngôn ngữ, 5) Phát triển ngôn ngữ, 6) Hiện đại hoá từ vựng, 7) Thống nhất thuật ngữ, 8) Giải hoá phong cách, 9) Giao tiếp liên ngôn ngữ, 10) Bảo vệ ngôn ngữ, 11) Chuẩn hoá hệ thống mã hỗ trợ [12].

Trong các quốc gia đa dân tộc, chính sách ngôn ngữ rất phức tạp, phải chú ý đến nhiều nhân tố như: thành phần dân tộc và quan hệ giữa các dân tộc, hiện tượng đa ngữ, quan hệ giữa các ngôn ngữ trong đời sống xã hội. Trong chính sách ngôn ngữ - dân tộc, các nhân tố mang tính *ý thức hệ* và các *biện pháp thực tế* quan hệ chặt chẽ với nhau, bởi vì, chính sách ngôn ngữ là một bộ phận của chính sách dân tộc và nó phụ thuộc vào các nguyên tắc chung của chính sách dân tộc. Mỗi một quốc gia, các đảng phái chính trị có cách hiểu khác nhau về

dân tộc, tộc người, mối quan hệ giữa tộc người với ngôn ngữ, văn hoá, tôn giáo, quốc gia. Thực tế ở một số nước chính sách ngôn ngữ dân tộc đã không thu được kết quả mong muốn do nó không được xây dựng trên cơ sở lý luận đúng đắn. Ở một số nước châu Á, châu Phi, việc đồng nhất dân tộc và quốc gia dẫn đến vi phạm lợi ích của các dân tộc thiểu số, không có quốc gia. Những xung đột giữa các dân tộc ở một số nước châu Phi những năm gần đây là các ví dụ. Ở một số đạo Hồi là quốc giáo, người ta đồng nhất dân tộc và tôn giáo, dẫn đến việc coi nhẹ sự khác biệt dân tộc. Pakistan được tuyên bố là đất nước của một dân tộc thống nhất và tiếng Uocđu là ngôn ngữ quốc gia. Tuy nhiên, Pakistan là quốc gia đa dân tộc, đa ngôn ngữ, chỉ có 10% dân số nói tiếng Uocđu, ngôn ngữ này không thực hiện được chức năng là phương tiện giao tiếp giữa các dân tộc [10].

Phụ thuộc vào các nguyên tắc cơ bản trong việc giải quyết vấn đề dân tộc mà có hai kiểu chính sách ngôn ngữ dân tộc đối lập nhau ở hai cực: 1) Chính sách ngôn ngữ dân tộc theo hướng *nhất thể hoá*; 2) Chính sách ngôn ngữ dân tộc theo hướng *biệt lập hoá*.

Hướng *nhất thể hoá* coi thường sự khác biệt về dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc theo hướng đồng hoá tất cả các mặt, xoá bỏ những khác biệt về văn hoá, tâm lý, phong tục, tập quán, ngôn ngữ,... giữa các dân tộc. Chính sách ngôn ngữ dân tộc nhất thể hoá nhằm làm cho các dân tộc quên đi nguồn gốc của mình, sống trong những ngôi nhà giống nhau, mặc cùng một kiểu quần áo, tuân theo cùng một phong tục, tập quán, nói cùng một ngôn ngữ. Kết quả của chính sách này ở một số nước, danh mục dân tộc giảm dần theo thời gian.

Khuynh hướng *biệt lập hoá* giải quyết những vấn đề dân tộc, chủng tộc bằng con đường loại trừ hoặc giảm đến mức tối thiểu sự cùng tồn tại, sự tiếp xúc giữa các dân tộc. Các dân tộc khác nhau không sống chung trong một khu vực, trẻ em thuộc các dân tộc khác nhau không được học chung một trường. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc A-pác-thai là một dạng của khuynh hướng biệt lập hoá.

Cách giải quyết đúng đắn vấn đề dân tộc trong quốc gia đa dân tộc là, bằng các cách tiếp cận khác nhau, dung hoà giữa quyền độc lập về văn hoá của các dân tộc và xu hướng thống hợp về chính trị, kinh tế. Chế độ dân chủ chính trị không thể coi là đầy đủ nếu thiếu sự dân chủ về văn hoá tộc người và đa dạng về ngôn ngữ tộc người.

Những nguyên tắc về chính sách dân tộc của Lênin và việc thực hiện thắng lợi chính sách ngôn ngữ dân tộc thời kỳ 1920-1930 dưới chính quyền Xô Viết là mẫu mực của tính dân chủ trong chính sách ngôn ngữ ở quốc gia đa dân tộc [2,19].

Cũng phải nói thêm rằng, xu hướng liên kết về chính trị, kinh tế, trong khi duy trì, bảo tồn bản sắc dân tộc không chỉ là cách giải quyết quan hệ giữa các dân tộc, bộ tộc trong một quốc gia, mà cũng là xu hướng tất yếu giữa các quốc gia trong quan hệ khu vực mà quan hệ quốc tế. Liên minh châu Âu có quốc hội chung, thị trường kinh tế chung, một đồng tiền Euro chung... nhưng vẫn duy trì quyền độc lập, bình đẳng về ngôn ngữ của các thành viên. Chính phủ Pháp, một thành viên tích cực của EC đã ban hành một loạt nghị quyết nhằm ngăn chặn tiếng Anh trong đời sống kinh tế nước Pháp. Xu hướng này thể hiện trong nguyên tắc thống nhất về kinh tế đa dạng về văn hoá của các quốc gia Đông Nam Á, đặc biệt được nhấn mạnh trong tuyên bố Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ VI tại Hà Nội, tháng 12 năm 1998.

Đường lối phát triển kinh tế, trong sự giữ gìn, phát huy nền văn hoá tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc được thể hiện trong Nghị quyết TW lần thứ V, khoá VIII của Đảng ta, mang tinh thần của xu hướng có tính chất thời đại đó.

Trong những thập kỷ gần đây, chúng ta được chứng kiến sự điều chỉnh, thay đổi trong chính sách ngôn ngữ không chỉ ở các nước đang phát triển, mà cả ở các nước phát triển ở châu Âu, Bắc Mỹ. Sự thay đổi cách nhìn và chính sách ngôn ngữ, đôi khi được xem như tiêu chí sự chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội hậu công nghiệp. Sự điều chỉnh, thay đổi chính sách ngôn ngữ ở các nước này không nằm ngoài xu hướng đầy mạnh quá trình thống nhất về kinh tế, đồng thời tôn trọng, phát triển văn hoá, ngôn ngữ các dân tộc thiểu số. Ở Pháp, từ 1794 đến 1951 có luật cấm sử dụng các ngôn ngữ dân tộc thiểu số và các phương ngữ tiếng Pháp. Năm 1971, người ta bỏ luật cấm sử dụng các ngôn ngữ Basque, Catalan, Oxtan. Ở Na Uy, suốt 50 năm, tiếng Saam bị cấm đoán, không được giảng dạy cho người Saam; ngày nay, có trường học riêng dạy ngôn ngữ này, và có trung tâm văn hoá Saam. Ở Hoa Kỳ, quan niệm về sự thống soái của tiếng Anh ngày nay, nhường chỗ cho quan niệm về sự đa dạng ngôn ngữ, văn hoá. Khuyh hướng ủng hộ sự đa dạng về ngôn ngữ, văn hoá, đặc biệt rầm rộ ở Úc. Năm 1973, chính phủ Công Đảng Úc áp dụng chính sách song ngữ toàn dân, theo đó, mọi công dân Úc phải nắm được ít nhất 2 ngôn ngữ: tiếng mẹ đẻ và tiếng

nước ngoài, nếu như tiếng mẹ đẻ là tiếng Anh, và một thứ tiếng khác, nếu như tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Anh [21].

Ba phạm vi chính của chính sách ngôn ngữ - dân tộc là: 1) Lựa chọn ngôn ngữ (language choice) tức là xác định, phân công chức năng xã hội các ngôn ngữ; 2) Bảo tồn, giữ gìn ngôn ngữ (language maintenance) tức là phát triển chức năng xã hội của các ngôn ngữ, bảo vệ sự đa dạng ngôn ngữ, văn hoá; 3) Phát triển song ngữ (Bilingualism).

4. Lựa chọn và xác định vị thế, chức năng của các ngôn ngữ

Trong việc lựa chọn ngôn ngữ, vấn đề quan trọng là xác định vị thế, chức năng của các ngôn ngữ. Trước hết cần phải làm sáng tỏ về mặt lý thuyết một số khái niệm như *ngôn ngữ mẹ đẻ*, *ngôn ngữ tộc người*, *ngôn ngữ dân tộc*, *ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc*, *ngôn ngữ quốc gia*, *ngôn ngữ chính thức*. Hiện nay, ở nước ta cũng như ở nhiều nước khác chưa có cách hiểu thống nhất các khái niệm trên.

Ngôn ngữ mẹ đẻ (tiếng Anh: Mother tongue, tiếng Nga: *родный язык*) là ngôn ngữ mà nhờ nó hình thành các thói quen sớm nhất của hoạt động nói năng và những mối liên hệ đầu tiên giữa các đơn vị ngôn ngữ với thế giới bên ngoài. Ngôn ngữ mẹ đẻ thường là ngôn ngữ của mẹ, của gia đình, được hình thành từ lúc lên hai, ba tuổi ở mỗi người. Không phải mọi trường hợp, nhưng đa số trường hợp, ngôn ngữ mẹ đẻ thường là ngôn ngữ tộc người. Ngôn ngữ mẹ đẻ mang ý nghĩa xã hội. Cùng với sự hình thành và phát triển ngôn ngữ, mỗi cá nhân được làm quen với truyền thống văn hoá, đạo đức, tinh thần của tộc người, nhân cách dần dần được hình thành và phát triển. Nhờ đó ngôn ngữ mẹ đẻ mà các cá nhân được xã hội hoá, được làm quen với truyền thống văn hoá, đạo đức của tộc người. Do đó, thật dễ hiểu, mỗi người chúng ta khi phải sử dụng một ngôn ngữ xa lạ thường có cảm giác không thoải mái về tộc người, về văn hoá.

Ngôn ngữ tộc người (tiếng Anh: Language of ethnic group; tiếng Nga: *этнический язык*) là ngôn ngữ mẹ đẻ của các thành viên trong cộng đồng tộc người và góp phần hình thành nên tộc người đó. Ngôn ngữ tộc người là thành tố quan trọng của ý thức tộc người và là phương tiện để thống hợp tộc người đó. Ngôn ngữ tộc người là phương tiện giao tiếp giữa các thành viên trong tộc người và nó phản ánh các kinh nghiệm lịch sử của tộc người, nhờ đó văn hoá tộc người được bảo tồn, phát triển. Do đó, ngôn ngữ tộc người là tài sản thân thiết của mỗi

tộc người. Ngôn ngữ tộc người tồn tại dưới dạng các phương ngữ, thổ ngữ và nền văn học truyền miệng.

Ở nước ta, theo các tài liệu chính thức có 54 dân tộc. Số lượng các ngôn ngữ có lẽ lớn hơn. Ngoài ra, việc xác định thành phần tộc người (các nhóm địa phương và tộc người) ở nước ta, cũng còn một số vấn đề cần tiếp tục thảo luận [20]. Để hoạch định chính sách ngôn ngữ dân tộc ở nước ta, cần thiết phải xác định chính xác số lượng các ngôn ngữ tộc người, quan hệ nguồn gốc giữa chúng, đặc điểm cấu trúc, khả năng hành chức của chúng.

Ngôn ngữ dân tộc (Tiếng Nga: *национальный язык*) là một phạm trù lịch sử, tồn tại dưới dạng ngôn ngữ văn hoá của dân tộc, và là nhân tố quan trọng để thống hợp dân tộc. Hình thức tồn tại của ngôn ngữ dân tộc là các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục... với mục đích giữ gìn, phát triển ngôn ngữ văn hoá dân tộc, đội ngũ trí thức dân tộc được hình thành. Ngôn ngữ văn hoá dân tộc có thể là ngôn ngữ chuẩn mực. Việc chuyển từ ngôn ngữ tộc người thành ngôn ngữ văn hoá dân tộc, chuẩn mực là một quá trình lâu dài.

Ở nước ta, trong hàng chục ngôn ngữ, không phải mọi ngôn ngữ đều phát triển ở giai đoạn ngôn ngữ văn hoá dân tộc. Phụ thuộc vào mức độ phát triển mà mỗi ngôn ngữ có khả năng thực hiện chức năng xã hội, vị thế khác nhau. Thiết nghĩ, việc xác định tình trạng hiện nay và viễn cảnh phát triển của các ngôn ngữ, từ đó có chính sách phù hợp với từng ngôn ngữ là nhiệm vụ cấp thiết của giới nghiên cứu dân tộc và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số.

Ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc là ngôn ngữ được coi là phương tiện giao tiếp giữa các tộc người trong quốc gia đa ngôn ngữ. Quốc gia đa dân tộc không thể hoạt động hiệu quả nếu thiếu ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc. Phủ nhận ngôn ngữ giao tiếp chung giữa các dân tộc dẫn đến chia rẽ dân tộc, cản trở sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội của quốc gia.

Các nhân tố quyết định để lựa chọn một ngôn ngữ làm phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc, theo Lênin, gồm có: 1) Nhu cầu phát triển kinh tế; 2) Là ngôn ngữ của dân tộc chiếm đa số; 3) Được các dân tộc tự nguyện coi là phương tiện giao tiếp chung; 4) Đảm bảo dân chủ triệt để [17].

Ở Việt Nam, tiếng Việt (Kinh) hội đủ các nhân tố trên và từ lâu đảm nhận chức năng phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc: Tiếng phổ thông.

Ngôn ngữ quốc gia (Tiếng Anh: National language; tiếng Nga: *Государственный язык*) một cách chung nhất, chỉ ngôn ngữ do luật pháp nhà nước quy định, được sử

dụng trong phạm vi cả nước, không hạn chế trong một khu vực lãnh thổ hay trong nội bộ một dân tộc, nhóm dân tộc. Với tư cách là ngôn ngữ của cả quốc gia, được sử dụng trong hoạt động chính trị, xã hội, văn hoá... Ngôn ngữ quốc gia là tài sản của quốc gia và có ý nghĩa biểu trưng cho độc lập, thống nhất của quốc gia. Ngôn ngữ quốc gia được sử dụng trong phạm vi cả nước là công cụ giao tiếp của các dân tộc, do đó, nó là phương tiện hợp nhất quốc gia về mặt ngôn ngữ. Cùng với ý thức quốc gia, ngôn ngữ quốc gia tạo nên sự gắn kết tinh thần, tình cảm của các thành viên với quốc gia.

Ngôn ngữ chính thức (Tiếng Anh: official language) là ngôn ngữ, do luật pháp của ngôn ngữ quy định, được sử dụng trong hoạt động của nhà nước.

Ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc thường có xu thế được coi là ngôn ngữ chính thức, nhưng không nhất thiết là ngôn ngữ quốc gia. Ở Singapur 4 ngôn ngữ: tiếng Hán, Tamil, Mã Lai, Anh đều được công nhận là ngôn ngữ chính thức, nhưng chỉ tiếng Mã Lai được tuyên bố là ngôn ngữ quốc gia.

Có sự khác biệt tế nhị giữa ngôn ngữ chính thức và ngôn ngữ quốc gia. Ngôn ngữ quốc gia mang ý nghĩa biểu trưng cho độc lập thống nhất của quốc gia, do đó nó được ví như lá quốc kỳ biểu tượng của một đất nước và được coi là *ngôn ngữ của nhân dân*. Ngôn ngữ chính thức mang giá trị là công cụ để thống nhất quốc gia, giúp cho các thành viên trong quốc gia giao tiếp, học hành, tìm việc làm, lao động, thành đạt trong cuộc sống. Do đó, ngôn ngữ chính thức được ví với hệ thống đường xá, nối kết các địa phương trong một quốc gia thống nhất, được coi là *ngôn ngữ vì nhân dân* [5].

Trong việc lựa chọn ngôn ngữ quốc gia cần chú ý khả năng của ngôn ngữ đó gắn kết với tinh thần, tình cảm các thành viên với quốc gia. Trong việc lựa chọn ngôn ngữ chính thức, cần chú ý khả năng làm phương tiện giao tiếp chung, đảm bảo cho sự thống nhất quốc gia và đủ khả năng thực hiện các chức năng xã hội phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế, văn hoá, khoa học, xã hội của đất nước.

Các nhà ngôn ngữ học Nga có xu thế đồng nhất khái niệm ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ chính thức. Trong cách hiểu này, ngôn ngữ quốc gia là ngôn ngữ mà nhà nước dùng để giao tiếp với nhân dân, là ngôn ngữ dùng để xuất bản các văn bản luật pháp, dùng để viết các tài liệu có tính chất nhà nước, đó là ngôn ngữ được dùng trong quản lý hành chính, toà án, hoạt động sản xuất, hoạt động đối ngoại, quân đội, dùng trong hệ thống giáo dục, trên các phương tiện thông tin đại chúng [21].

Ngôn ngữ của dân tộc đa số hay của bộ phận chính của cư dân không tự nhiên trở thành ngôn ngữ quốc gia. Để thừa nhận là ngôn ngữ quốc gia, cần thiết phải tuyên bố một cách chính thức bằng luật định của nhà nước. Ở một số nước, một vài ngôn ngữ phổ biến được tuyên bố là ngôn ngữ quốc gia. Ở Thụy Sĩ, tiếng Đức, tiếng Pháp, tiếng Ý đều được luật pháp thừa nhận là ngôn ngữ quốc gia; ở Phần Lan, tiếng Phần Lan và tiếng Thụy Điển đều là ngôn ngữ quốc gia. Sau khi tuyên bố một ngôn ngữ là ngôn ngữ quốc gia, nhà nước đảm bảo sự quan tâm để phát triển ngôn ngữ đó, đảm bảo sự sử dụng tích cực nó trong đời sống chính trị, văn hoá, khoa học. Mỗi công dân thuộc mọi thành phần dân tộc có trách nhiệm không ngừng học tập, trau dồi khả năng sử dụng ngôn ngữ quốc gia.

5. Luật về ngôn ngữ

Trong một xã hội pháp quyền, ở một quốc gia đa dân tộc, vị thế, chức năng của các ngôn ngữ cần thiết được xác định bằng luật định. Cũng cần nói ngay rằng không phải tất cả các nước đa ngôn ngữ đều có luật về ngôn ngữ. Theo các nhà nghiên cứu người Canada, J. Turi, trong 147 bản hiến pháp, chỉ có 110 bản có các điều khoản liên quan đến ngôn ngữ. Tuy nhiên, giới khoa học cho rằng việc không đưa ra các điều khoản về ngôn ngữ trong hiến pháp, hay không có đạo luật riêng về ngôn ngữ cũng là một loại hình chính sách ngôn ngữ. Đó là sự không can thiệp của các cơ quan ngôn ngữ vào các vấn đề ngôn ngữ, một kiểu thả nổi. Sự không can thiệp như vậy, thực chất, là sự che dấu chính sách nhằm tạo ra ưu thế cho ngôn ngữ đại vị, và bảo vệ cảnh huống ngôn ngữ có lợi cho giới cầm quyền. Hoa Kỳ thường đưa ra làm ví dụ cho loại hình chính sách này. Trong Hiến pháp Hoa Kỳ không nhắc đến ngôn ngữ chính thức không phải là vô tình, mà là có ý thức, nhằm tạo ra địa vị ưu thế cho tiếng Anh [6].

Luật ngôn ngữ là một phần của luật dân sự, trình bày về mặt pháp lý những luận điểm cơ bản của chính sách ngôn ngữ và kế hoạch hoá ngôn ngữ do ngôn ngữ chính thức tiến hành; hiến định các quy chế ngôn ngữ, phân bố chức năng các ngôn ngữ, đồng thời đảm bảo giữ gìn, phát triển các ngôn ngữ, các quyền ngôn ngữ của toàn xã hội, của mỗi dân tộc và của từng cá nhân. Có thể xem xét luật ngôn ngữ ở 3 bình diện:

Bình diện *chính trị* liên quan tới các nhiệm vụ và mục đích chính trị của luật ngôn ngữ và vị trí luật ngôn ngữ trong chính sách chung của nhà nước.

Bình diện *pháp lý* liên quan tới việc phân tích luật ngôn ngữ trong bối cảnh của hiến pháp và sự phù hợp của luật ngôn ngữ với các chuẩn mực pháp lý được mọi người thừa nhận.

Bình diện *ngôn ngữ học - xã hội*: xem xét luật ngôn ngữ trong đời sống ngôn ngữ của quốc gia.

F. Dessenmont đề xuất bảng phân loại các mặt cơ bản trong xây dựng pháp luật về ngôn ngữ:

1) *Luật hiến về ngôn ngữ*. Thừa nhận các ngôn ngữ và điều hoà quyền và nghĩa vụ của nhà nước và cá nhân trong phạm vi này.

2) *Luật về xây dựng luật ngôn ngữ*. Quản lý việc dự thảo và kiến giải các đạo luật và sắc lệnh về ngôn ngữ.

3) *Luật hành chính về ngôn ngữ*. Xác định quan hệ một phía là chính quyền, một phía là dân chúng.

4) *Luật pháp về ngôn ngữ*. Xác định việc sử dụng ngôn ngữ trong xét xử

5) *Luật về văn hoá ngôn ngữ*. Nhằm bảo tồn ở mức đầy đủ các tri thức về các ngôn ngữ, và đảm bảo khả năng xây dựng những tác phẩm nghệ thuật bằng các ngôn ngữ [9].

6. Trong khi xây dựng luật về ngôn ngữ và đưa luật vào đời sống thực tiễn cần chú ý một điều là sự bình đẳng về luật pháp và bình đẳng về chức năng là hai bình diện khác nhau. Bằng luật định có thể tuyên bố về sự bình đẳng giữa tất cả các ngôn ngữ. Trong điều kiện đa ngữ, bao giờ cũng có một (hoặc một vài) ngôn ngữ nổi trội về mặt chức năng, làm phương tiện giao tiếp chung giữa các dân tộc. Trên cơ sở đó, chính sách ngôn ngữ phải hướng tới giải quyết hai vấn đề: 1) Đảm bảo sự tồn tại và phát triển của tất cả các ngôn ngữ và 2) bảo đảm chức năng giao tiếp giữa các dân tộc của một (hoặc một vài) ngôn ngữ. Khi giải quyết những vấn đề đó, những ý kiến sau đây của Lênin phải được xem là các nguyên tắc của chính sách ngôn ngữ dân tộc:

1. Chống chủ nghĩa Sôvanh nước lớn thường do những đại diện của dân tộc lớn, chống chủ nghĩa địa phương, dân tộc phải do những đại diện của dân tộc đó. Nếu làm ngược lại sẽ không bao giờ có kết quả.
2. Không nên so sánh dân tộc lớn với dân tộc nhỏ. Ngôn ngữ và văn hoá dân tộc nhỏ thường không được xã hội giữ gìn và bảo vệ, nên đòi hỏi phải có sự bảo trợ đặc biệt.
3. Khi giải quyết các vấn đề dân tộc phải chú ý đến lợi ích của ngôn ngữ dân tộc nhỏ [21].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alpatov V.M. The language situation on the territory of the former USSR after 1991. *Sociolinguisticheskie proplemy i raznih regionnakh mira. Materialy mezhdunarodnoi konferencii*. Moskova, 1996.
2. Alpatov V.M. 150 jazykov i politike 1917-1997. Mosova, 1997.
3. Baskakov, A.N. Xây dựng luật ngôn ngữ ở Liên bang Nga. *Cảnh hướng ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Hà Nội, 1997, 14-27.
4. Dsheriev, Ju.D. Jazykovaja politika. *Lingvisticheskii enciklopedicheskii slovar*. Moskova, 1990, 616.
5. Eastman, National language/ Official language. *Encyclopedia of language and linguistics*. Ed. By R.E. Asher.
6. Gak, V.G. Các loại hình chính sách ngôn ngữ. *Các công trình ngôn ngữ học nước ngoài. Chính sách ngôn ngữ*. Hà Nội. 1993.
7. Hoàng Tuệ. Một số vấn đề của giáo dục và phát triển. Ngôn ngữ dân tộc. Ngôn ngữ quốc gia và ngôn ngữ thế giới. *Ngôn ngữ*, 1992, 2, 1-5
8. Kondraskina, E.A. Zakonodatelskoe obespechenie jazykovoi politiki v kitaiskoi narodnoi republiki. *Jazyk v kontekste boshestvennogo razvitija*. Moskova, 1997, 1994, 278-188.
9. Kozhemjakina, N.B. Xây dựng luật về ngôn ngữ ở một số nước đa dân tộc trên thế giới. *Cảnh hướng ngôn ngữ và chính sách ở các quốc gia đa dân tộc*. Hà Nội. 1997, 88-106.
10. Mechkovskaja, N.B. Socialnaja lingvistika. Moskova, 1996.
11. Mikhailchenko, V.Ju. Những vấn đề dân tộc ngôn ngữ ở Liên bang Nga. *Cảnh hướng ngôn ngữ và chính sách ngôn ngữ ở các quốc gia đa dân tộc*. Hà Nội, 1997, 131-35.
12. Nahir, M. Language planning goals: A Classification, *Language Problems and language Planning*. 8(3)294-237.
13. Nguyễn Văn Lợi. Sinh thái ngôn ngữ và sự phát triển xã hội. *Ngôn ngữ*. 1994, 4, 40-46.
14. Nguyễn Văn Lợi. Vị thế tiếng Việt ở nước ta hiện nay. *Ngôn ngữ*, 1995, 4, 7-14.
15. Paulston, Ch. B. Linguistic Minorrities in Multilingual Settings. Amsterdam/Philadelphia, 1994.
16. Pigolkin, A.C. Zakonodatelstvo o jazykakh Possiskoi federaci: opyt, problemy, razvitija. *Jazykovaja situacija v Rossiskoi Federacii*. Moskova, 1992, 18-28.
17. Solncev, V.M. Jazykovoi vopros mnogonacionalnykh stranakh i jazykovaja situacija v SSSR. *Funkcionirvanie jazykov v mnogonacionalnom oshectve*. Moskova, 1991.
18. Solncev, V.M. Mikhailchenko, V. Ju.
19. Solncev, V.M. Mikhailchenko, V. Ju. Jazyovye problemy v Rossiiskoi Federacii i mirovoi opyt reshehija jzykovykh problem. *Sociolinguisticheskie problemy v raznykh regionakh mira*. Moskova, 1996, 1-4.
20. Vấn đề dân tộc ở nước ta hiện nay. *Dân tộc học*. 1990, 3, 2-12.
21. Viện Ngôn ngữ học. Các công trình ngôn ngữ học ở nước ngoài. *Chính sách ngôn ngữ*. 1993.
22. Zhuralev, V.K. Ekologija jazyka i kultura. *Funkcionirvanie jazykov v mnogonacionalnom obshestve*. M, 1991, 435-443.